

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1

Tel: 02513836549 Fax: 02513836305

Mẫu CBTT-03

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 NĂM 2024**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu năm |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tài sản ngắn hạn | 148.163.156.691 | 169.617.549.112 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.627.417.088 | 32.672.503.899 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.177.240.000 | 6.863.600.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 25.599.533.788 | 26.797.340.058 |
| 4 | Hàng tồn kho | 93.553.198.515 | 102.362.898.551 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 205.767.300 | 921.206.604 |
| II | Tài sản dài hạn | 12.854.371.036 | 17.357.431.292 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 2 | Tài sản cố định | 10.848.671.036 | 15.351.731.292 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 10.848.671.036 | 15.351.731.292 |
| | - Tài sản cố định vô hình | | |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| 3 | Bất động sản đầu tư | | |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 161.017.527.727 | 186.974.980.404 |
| IV | Nợ phải trả | 44.611.264.801 | 67.134.163.256 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 42.576.264.801 | 65.099.163.256 |
| 3 | Nợ dài hạn | 2.035.000.000 | 2.035.000.000 |
| V | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 116.406.262.926 | 119.840.817.148 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 116.406.262.926 | 119.840.817.148 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| | - Vốn thặng dư | 313.744.700 | 313.744.700 |
| | - Vốn tự bổ sung | 14.054.939.829 | 14.054.939.829 |
| | - Cổ phiếu quỹ | -652.100.000 | -652.100.000 |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24.427.584.713 | |
| | - Các quỹ | 21.327.584.713 | 20.406.405.071 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21.338.613.684 | 25.794.347.548 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 161.017.527.727 | 186.974.980.404 |

II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Trong kỳ | Lũy kế |
|-----|---|--------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.232.400.503 | 173.824.310.952 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 315.820.845 | 1.299.513.972 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 43.916.579.658 | 172.524.796.980 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 37.498.872.793 | 148.593.421.437 |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.417.706.865 | 23.931.375.543 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 179.153.777 | 526.698.230 |
| 7 | Chi phí tài chính | 356.260.418 | 843.109.879 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 1.039.194.475 | 4.168.871.280 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.216.564.040 | 15.687.757.206 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 984.841.709 | 3.758.335.408 |
| 11 | Thu nhập khác | 1.000 | 286.819.182 |
| 12 | Chi phí khác | 103.160.221 | 108.110.735 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (103.159.221) | 178.708.447 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 881.682.488 | 3.937.043.855 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 204.372.992 | 819.175.677 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 677.309.496 | 3.117.868.178 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 114 | 257 |

Đồng nai, ngày 17 tháng 01 năm 2025



TRẦN HƯNG LƯƠNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 148.163.156.691 | 169.617.549.112 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22.627.417.088 | 32.672.503.899 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.627.417.088 | 7.672.503.899 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 18.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.177.240.000 | 6.863.600.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 11.427.575.701 | 11.427.575.701 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (5.250.335.701) | (4.563.975.701) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.599.533.788 | 26.797.340.058 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 25.356.437.802 | 26.240.275.399 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 206.919.887 | 490.913.786 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 296.580.339 | 326.555.113 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (260.404.240) | (260.404.240) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 93.553.198.515 | 102.362.898.551 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 108.771.130.623 | 117.242.596.888 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -15.217.932.108 | -14.879.698.337 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 205.767.300 | 921.206.604 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.517.545 | 921.206.604 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 176.249.755 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.854.371.036 | 17.357.431.292 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.848.671.036 | 15.351.731.292 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 10.848.671.036 | 15.351.731.292 |
| - Nguyên giá | 222 | | 225.083.835.572 | 225.893.359.382 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -214.235.164.536 | -210.541.628.090 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 100.896.000 | 100.896.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -100.896.000 | -100.896.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 161.017.527.727 | 186.974.980.404 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 44.611.264.801 | 67.134.163.256 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 42.576.264.801 | 65.099.163.256 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 11.863.120.270 | 22.736.464.037 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 85.511.449 | 319.148.615 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 199.400.431 | 566.648.725 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.686.516.409 | 5.018.771.897 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 1.946.571 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 12.229.007.549 | 13.550.908.381 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | 4.934.016.442 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13.512.708.693 | 17.971.258.588 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.035.000.000 | 2.035.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2.035.000.000 | 2.035.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 116.406.262.926 | 119.840.817.148 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 116.406.262.926 | 119.840.817.148 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 313.744.700 | 313.744.700 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 14.054.939.829 | 14.054.939.829 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | -652.100.000 | -652.100.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.327.584.713 | 20.306.405.071 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.338.613.684 | 25.794.347.548 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.220.745.506 | 18.220.745.506 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.117.868.178 | 7.573.602.042 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 161.017.527.727 | 186.974.980.404 |

Người lập biểu

Nhiệm

Nguyễn Xuân Khiêm

TP Kế toán tổng hợp

Nhiệm

Nguyễn Xuân Khiêm



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai
 Tel: 02513836549 Fax: 02513836305

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2024

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 44.232.400.503 | 53.631.236.115 | 173.824.310.952 | 229.915.349.313 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 315.820.845 | 549.173.439 | 1.299.513.972 | 2.295.651.704 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-2) | 10 | | 43.916.579.658 | 53.082.062.676 | 172.524.796.980 | 227.619.697.609 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 37.498.872.793 | 44.336.107.000 | 148.593.421.437 | 196.611.820.003 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=1-4) | 20 | | 6.417.706.865 | 8.745.955.676 | 23.931.375.543 | 31.007.877.606 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 179.153.777 | 238.943.447 | 526.698.230 | 914.276.120 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 356.260.418 | 1.165.678.253 | 843.109.879 | 222.898.436 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.118 | 1.946.571 | 46.248.010 | 8.430.576 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.039.194.475 | 1.277.491.642 | 4.168.871.280 | 7.372.143.771 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.216.564.040 | 4.870.428.138 | 15.687.757.206 | 16.064.839.193 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24-25-26) | 30 | | 984.841.709 | 1.671.301.090 | 3.758.335.408 | 8.262.272.326 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.000 | 275.395.657 | 286.819.182 | 1.299.543.637 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 103.160.221 | 3.520.892 | 108.110.735 | 35.410.280 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (103.159.221) | 271.874.765 | 178.708.447 | 1.264.133.357 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 881.682.488 | 1.943.175.855 | 3.937.043.855 | 9.526.405.683 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 204.372.992 | 416.774.373 | 819.175.677 | 1.952.803.641 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 677.309.496 | 1.526.401.482 | 3.117.868.178 | 7.573.602.042 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 114 | 257 | 525 | 1.275 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập

TP kế toán tổng hợp

Đồng nai, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

GẠCH MEN

THANH THẠNH

TP. BIÊN HÒA, T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.
Tel: 0251 3836549 Fax: 0251 3836305

Báo cáo tài chính
Quý 4 Năm 2024

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT QUÝ 4 NĂM 2024

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 185.556.603.781 | 249.972.339.299 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (148.875.390.319) | (199.108.715.296) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (23.449.303.458) | (36.456.389.330) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.036.549.619) | (1.959.753.735) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7.875.424.355 | 15.212.093.854 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21.208.294.767) | (20.425.724.215) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.137.510.027) | 7.233.850.577 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 286.818.182 | 1.269.543.637 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 446.661.009 | 858.426.179 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 733.479.191 | 2.127.969.816 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 14.456.317.137 | 16.589.941.745 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (19.390.333.579) | (11.655.925.303) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.752.422.400) | (7.128.633.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.686.438.842) | (2.194.617.158) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (10.090.469.678) | 7.167.203.235 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 32.672.503.899 | 25.481.218.392 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 45.382.867 | 24.082.272 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 22.627.417.088 | 32.672.503.899 |

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

TP Kế toán tổng hợp



Nguyễn Xuân Khiêm



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| 1 Ông CAO TRƯỜNG THỤ | Chủ tịch |
| 2 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Thành viên |
| 3 Ông PHẠM VIỆT THẮNG | Thành viên |
| 4 Bà VÕ THỊ THU THỦY | Thành viên |
| 5 Ông NGUYỄN THANH HÀ | Thành viên |

Thành viên Ban kiểm soát

| | |
|----------------------------|------------|
| 1 Ông ĐÀO QUANG SƠN | Trưởng ban |
| 2 Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG | Thành viên |
| 3 Ông NGUYỄN THỪA VŨ | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| 1 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông LÊ XUÂN THÁI | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Ông TRẦN VĂN DŨNG | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 Ông TRẦN HƯNG DU | Phó Tổng Giám đốc |
| 5 Bà VÕ THỊ THU THỦY | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2024

- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

| | | |
|---|------------------------|-----------|
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| 2 | Máy móc thiết bị | 5-10 năm |
| 3 | Phương tiện vận tải | 07-14 năm |
| 4 | Thiết bị văn phòng | 03-06 năm |

5 Phần mềm kế toán

03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.627.417.088 | 32.672.503.899 |
| - Tiền mặt | 215.508.121 | 307.151.434 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.411.908.967 | 7.365.352.465 |
| - Các khoản tương đương tiền | 18.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.177.240.000 | 6.863.600.000 |
| - Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 11.427.575.701 | 11.427.575.701 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (5.250.335.701) | (4.563.975.701) |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| 3 Các khoản phải thu ngắn hạn | 25.599.533.788 | 26.797.340.058 |
| - Phải thu khách hàng | 25.356.437.802 | 26.240.275.399 |
| Trong đó : Phải thu khách hàng là bên liên quan | 17.314.661.322 | 17.438.001.437 |
| - Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | 17.314.661.322 | 17.438.001.437 |
| - Trả trước người bán | 206.919.887 | 490.913.786 |
| - Các khoản phải thu khác | 296.580.339 | 326.655.113 |
| + Các khoản phải thu (TK 1388) | 215.152.339 | 198.127.113 |
| + Tạm ứng đến nhân viên | 81.428.000 | 128.428.000 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (260.404.240) | (260.404.240) |
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| 4 Hàng tồn kho | 93.786.811.265 | 102.362.898.551 |
| - Nguyên liệu vật liệu | 18.001.750.168 | 21.457.977.655 |
| - Công cụ dụng cụ | 1.283.186.693 | 1.321.748.960 |
| - Thành phẩm | 89.719.806.512 | 94.462.870.273 |
| - Hàng hoá | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 109.004.743.373 | 117.242.596.888 |
| Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho | 2 633 172 668 | 2.978.859.937 |
| Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho | 12 584 759 440 | 11.900.838.400 |
| Dự phòng giảm giá hàng hoá | | |
| Cộng giảm giá hàng tồn kho | 15.217.932.108 | 14.879.698.337 |
| | 31/12/2023 | 31/12/2023 |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 248.668.798 | 921.206.604 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 29.517.545 | 921.206.604 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 219.151.253 | - |
| 6 Tăng giảm tài sản cố định | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

| Chỉ tiêu | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 25.328.736.587 | 189.213.594.450 | 11.244.772.145 | 106.256.200 | 225.893.359.382 |
| Mua trong kỳ | | | | | |
| ĐT XDCB hoàn thành | | | | | |
| Tăng khác | | | | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 809.523.810 | | 809.523.810 |
| Giảm khác | | | | | |
| Số cuối kỳ | 25.328.736.587 | 189.213.594.450 | 10.435.248.335 | 106.256.200 | 225.083.835.572 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 23.752.480.918 | 179.255.987.178 | 7.426.903.794 | 106.256.200 | 210.541.628.090 |
| Khấu hao trong kỳ | 157.625.556 | 3.620.794.434 | 724.640.266 | - | 4.503.060.256 |
| Tăng khác | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 809.523.810 | | 809.523.810 |
| Giảm khác | | | | | |
| Số cuối kỳ | 23.910.106.474 | 182.876.781.612 | 7.342.020.250 | 106.256.200 | 214.235.164.536 |
| .III Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.576.255.669 | 9.957.607.272 | 3.817.868.361 | - | 15.351.731.292 |
| Số cuối kỳ | 1.418.630.113 | 6.336.812.838 | 3.093.228.085 | - | 10.848.671.036 |

6.2 Tài sản cố định vô hình :

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
|-----------------|-------------|------|------|-------------|
| Nguyên giá | 100.896.000 | - | - | 100.896.000 |
| Hao mòn lũy kế | 100.896.000 | - | - | 100.896.000 |
| Giá trị còn lại | - | | | - |

| | | | |
|----------|--|----------------------|----------------------|
| 7 | Các khoản đầu tư dài hạn | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| | Đầu tư vào công ty liên kết | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| 8 | Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ | 85.700.000 | 85.700.000 |
| | Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 9 | Các khoản vay và nợ ngắn hạn | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

| | | | |
|----|---|-----------------------|-----------------------|
| 10 | Phải trả người bán | 11.863.120.270 | 22.736.464.037 |
| | Trong đó : Phải trả người bán là các bên liên quan | 2.584.550.586 | 4.849.533.510 |
| | - Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | 1.862.253.606 | 3.589.377.266 |
| | - CTCP gạch Đông Nam Á | - | 75.798.976 |
| | - CTCP Bao bì và khoán sản số 1 | 722.296.980 | 1.184.357.268 |
| 11 | Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 199.400.431 | 566.648.725 |
| 12 | Chi phí phải trả ngắn hạn | - | 1.946.571 |
| 13 | Chi phí phải trả người lao động | 4.686.516.409 | 5.018.771.897 |
| 14 | Người mua trả tiền trước | 85.511.449 | 319.148.615 |
| 15 | Dự phòng phải trả khác | - | - |
| 16 | Các khoản phải trả phải nộp khác | 12.229.007.549 | 13.550.908.381 |
| | <u>Chi tiết gồm :</u> | | |
| | Kinh phí công đoàn | 82.545.800 | 90.258.399 |
| | Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp | - | - |
| | Cổ tức còn phải trả | 8.737.435 | 8.737.435 |
| | Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền | 11.194.785.193 | 12.455.918.011 |
| | Phải trả khác | 740.994.536 | 995.994.536 |
| | Thuế TNCN | 201.944.585 | |
| 17 | Phải trả dài hạn khác : | 2.035.000.000 | 2.035.000.000 |
| | Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý | 2.035.000.000 | 2.035.000.000 |

18 **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
19 **Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :**

a. **Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính : ngàn đồng

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 59.923.480 | | | 59.923.480 |
| Thặng dư cổ phần | 313.745 | | | 313.745 |
| Vốn khác chủ sở hữu | 14.054.940 | | | 14.054.940 |
| Cổ phiếu quỹ | (652.100) | | | (652.100) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.306.405 | 1.021.180 | | 21.327.585 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 100.000 | | | 100.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 25.794.348 | 3.117.868 | 7.573.602 | 21.338.614 |
| Cộng | 119.840.817 | 4.139.048 | 7.573.602 | 116.406.263 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

| Chi tiêu | Năm trước | | | Năm nay | | |
|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| Vốn góp (cổ đông) | 59.923.480 | 59.923.480 | | 59.923.480 | 59.923.480 | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 313.745 | 313.745 | | 313.745 | 313.745 | |
| Cổ phiếu ngân quỹ | (652.100) | (652.100) | | (652.100) | (652.100) | |
| Cộng | 59.585.125 | 59.585.125 | | 59.585.125 | 59.585.125 | |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP | 30.560.970.000 | 30.560.970.000 |
| Cổ đông khác | 29.362.510.000 | 29.362.510.000 |

d. Cổ tức :

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | 8% | |
| - Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường | 8% | |
| - Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi | Chưa công bố | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế | Chưa được ghi nhận | |

e. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành | 5.992.348 | 5.992.348 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.992.348 | 5.992.348 |
| + Cổ phiếu thường | 5.992.348 | 5.992.348 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | 51.820 | 51.820 |
| + Cổ phiếu thường | 51.820 | 51.820 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành | 5.940.528 | 5.940.528 |
| + Cổ phiếu thường | 5.940.528 | 5.940.528 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2024

| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4-2024 | Quý 4-2023 |
| 1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 44.232.400.503 | 53.631.236.115 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 315.820.845 | 549.173.439 |
| + Chiết khấu thương mại | 315.820.845 | 536.991.439 |
| + Hàng bán bị trả lại | - | 12.182.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV : | 43.916.579.658 | 53.082.062.676 |
| 2. Giá vốn hàng bán : | 37.498.872.793 | 44.336.107.000 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính : | 179.153.777 | 238.943.447 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 119.931.478 | 232.983.527 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 59.222.299 | 5.959.920 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| 4. Chi phí tài chính : | 356.260.418 | 1.342.648.300 |
| - Lãi tiền vay | 1.118 | 1.946.571 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 13.079.300 | 28.236.979 |
| - Dự phòng đầu tư chứng khoán | 343.180.000 | 1.312.464.750 |
| 5. Thu nhập khác | 1.000 | 275.395.657 |
| 6. Chi phí khác | 103.160.221 | 3.529.892 |
| 7. Chi phí bán hàng : | 1.039.194.475 | 1.277.491.642 |
| - Chi phí nhân viên | 667.894.045 | 739.961.406 |
| - Chi phí vật liệu | 127.161.654 | 96.369.592 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 28.377.726 | 28.377.758 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 95.080.942 | 273.469.188 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 120.680.108 | 139.313.698 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp : | 4.216.564.040 | 4.870.428.138 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.296.743.819 | 1.708.232.876 |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 287.914.815 | 376.361.527 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 597.092.694 | 405.830.881 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 26.919.896 | 32.024.212 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.950.000 | 3.200.000 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.963.942.816 | 2.344.778.642 |
| 9. Chi phí thuế TNDN tạm tính | | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 881.682.488 | 1.943.175.855 |
| - Thu nhập chịu thuế ước tính | 1.021.864.960 | 2.083.871.865 |
| - Thuế TNDN (20%) | 176.336.498 | 388.635.171 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2024

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế TNDN phải nộp ước tính | 204.372.992 | 416.774.373 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 677.309.496 | 1.526.401.482 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 5.940.528 | 5.940.528 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 114 | 257 |
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng | 27.695.691.431 | 33.483.747.096 |
| - Chi phí nhân công | 6.781.134.811 | 7.474.887.486 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 947.181.469 | 1.306.344.853 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.967.433.478 | 5.119.643.295 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.413.182.831 | 2.960.243.569 |
| Cộng | 41.813.624.020 | 50.344.866.299 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1-CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO | Cùng công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng Tân Định | Cùng công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Gạch Đông Nam A | Cùng công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Bao bì và khoán sản số 1 | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Phước Hòa FICO | Cùng công ty mẹ |

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ông Cao Trường Thụ | Chủ tịch HĐQT | 75.000.000 | 170.000.000 |
| Ông Trần Hưng Lương | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | 102.000.000 |
| Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | 102.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | 81.000.000 |
| Bà Võ thị thu Thủy | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | 102.000.000 |
| Tổng cộng | | 255.000.000 | 557.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Năm 2024

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------|---|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Hưng Lương | Tổng giám đốc | 557.563.000 | 678.806.000 |
| Ông Lê Xuân Thái | Phó Tổng giám đốc | 323.114.000 | 406.526.000 |
| Ông Trần Văn Dũng | Phó Tổng giám đốc | 299.111.000 | 375.561.000 |
| Ông Trần Hưng Du | Phó Tổng giám đốc | 309.846.000 | 368.753.000 |
| Bà Võ thị thu Thủy | Phó Tổng giám đốc | 314.573.000 | 335.860.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Khiêm | TP Kế toán tổng hợp | 248.361.000 | |
| Ông Đặng Đình Thống | Người phụ trách quản trị công ty kiêm thư ký HĐQT | 254.062.000 | 338.760.500 |
| Tổng cộng | | 2.306.630.000 | 2.504.266.500 |

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan :

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | Năm 2023 | Năm 2023 |
|---|------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giao dịch mua | | | 15.379.081.800 | 26.557.228.339 |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Công ty mẹ | Mua vật tư | 8.322.169.300 | 16.976.743.829 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO | Cùng Công ty mẹ | Mua vật tư | - | - |
| CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định | Cùng Công ty mẹ | Mua vật tư | - | - |
| CTCP Gạch Đông Nam Á | Cùng Công ty mẹ | Mua vật tư | - | 68.908.160 |
| CTCP Bao bì và khoáng sản số 1 | Công ty liên kết | Mua vật tư | 7.056.912.500 | 9.511.576.350 |
| CTCP Phước hòa FICO | Cùng Công ty mẹ | Mua vật tư | - | - |
| Giao dịch bán | | | 128.677.012.592 | 183.867.988.126 |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng hóa | 128.677.012.592 | 183.867.988.126 |
| Giảm trừ doanh thu | | | 1.174.966.353 | 2.137.638.415 |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Công ty mẹ | Chiết khấu thương mại | 1.174.966.353 | 2.137.638.415 |
| Giao dịch khác | | | 37.774.666 | 35.174.666 |
| CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định | Cùng Công ty mẹ | Chi phí SC khuôn | - | - |
| CTCP Bao bì và khoáng sản số 1 | Công ty liên kết | Nhận cổ tức | - | - |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Cùng Công ty mẹ | Chi phí bản quyền phần mềm | 37.774.666 | 35.174.666 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2024

Giao dịch khác

| | | | | |
|--------------------------------|------------------|----------------------------|------------|------------|
| CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định | Cùng Công ty mẹ | Chi phí SC Khuôn | - | - |
| CTCP Bao bì và khoáng sản số 1 | Công ty liên kết | Nhận cổ tức | - | - |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Cùng Công ty mẹ | Chi phí bản quyền phần mềm | 37.774.666 | 35.174.666 |

b. Số dư với các bên liên quan :

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 17.314.661.322 | 17.438.864.241 |
|---|------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Công ty mẹ | Phải thu tiền bán hàng | 17.314.661.322 | 17.438.001.437 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 2.584.550.586 | 4.849.533.510 |
| Tổng công ty VLXD số 1-CTCP | Cùng Công ty mẹ | Phải trả tiền mua hàng | 1.862.253.606 | 3.589.377.266 |
| CTCP Gạch Đông Nam Á | Cùng Công ty mẹ | Mua vật tư | - | 75.798.976 |
| CTCP Bao bì và khoáng sản số 1 | Công ty liên kết | Mua vật tư | 722.296.980 | 1.184.357.268 |
| CTCP Cơ khí xây dựng Tân Định | Cùng Công ty mẹ | Phải trả tiền mua hàng | - | - |

Đồng nai, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

TP Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương